TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 74-PX Khai thác 4 - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**166**	**72.322,0**	**123.240.000**	**-4.970.019**	**5**	**1.258.654**	**7**	**1.622.578**				**121.151.212**	**10.000.000**	**3.375.000**	**633.000**	**421.900**	**-57.510**	**1.211.600**	**385.000**	**813.120**			**16.782.110**	**104.369.102**	
1	HL-02927	Đặng Văn Tới	6.690.000	25	14.395,0	24.529.739	-994.004			1	257.308				23.793.043		535.200	100.400	66.900	-28.955	237.900	55.000				966.445	22.826.598	
2	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	5.324.000	24	10.824,0	18.444.592	-713.644			1	204.769				17.935.717		425.900	79.900	53.200		179.400	55.000	406.560			1.199.960	16.735.757	
3	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	5.990.000	25	11.275,0	19.213.116	-743.379			1	230.385				18.700.122		479.200	89.900	59.900		187.000	55.000	406.560			1.277.560	17.422.562	
4	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	6.545.000	20	9.020,0	15.370.493	-594.703	5	1.258.654	1	251.731				16.286.175		523.600	98.200	65.500	-28.555	162.900	55.000				876.645	15.409.530	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	6.261.000	23	10.373,0	17.676.068	-683.909			1	240.808				17.232.967	5.000.000	500.900	93.900	62.600		172.300	55.000				5.884.700	11.348.267	
6	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	5.966.000	24	5.160,0	8.792.876	-497.002			1	229.462				8.525.336		477.300	89.500	59.700		85.300	55.000				766.800	7.758.536	
7	HL-03046	Trần Quang Đạo	5.411.000	25	11.275,0	19.213.116	-743.379			1	208.115				18.677.852	5.000.000	432.900	81.200	54.100		186.800	55.000				5.810.000	12.867.852	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**346**	**219.363,5**	**239.474.849**		**18**	**3.506.538**	**16**	**3.136.572**	**1.172.000**	**791.100**	**5.200.000**	**253.281.059**		**5.707.400**	**1.070.200**	**713.300**		**2.532.800**	**770.000**	**642.620**	**299.000**		**11.735.320**	**241.545.739**	
8	HL-02875	Vũ Viết Tùng	5.552.000	22	14.028,3	15.314.421				1	213.538			400.000	15.927.959		444.200	83.300	55.500		159.300	55.000	148.280			945.580	14.982.379	
9	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.231.000	4	1.803,0	1.968.300				1	201.192				2.169.492						21.700					21.700	2.147.792	
10	HL-03022	Vũ Đại Dương	5.231.000	26	15.682,7	17.120.497				1	201.192			400.000	17.721.689		418.500	78.500	52.300		177.200	55.000	74.140			855.640	16.866.049	
11	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	5.231.000	19	12.386,9	13.522.482		6	1.207.154	1	201.192			200.000	15.130.828		418.500	78.500	52.300		151.300	55.000	74.140			829.740	14.301.088	
12	HL-03158	Vũ Hồng Quân	5.231.000	25	16.115,0	17.592.431				1	201.192			400.000	18.193.623		418.500	78.500	52.300		181.900	55.000				786.200	17.407.423	
13	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	5.231.000	25	16.275,6	17.767.755				1	201.192	293.000		400.000	18.661.947		418.500	78.500	52.300		186.600	55.000	74.140			865.040	17.796.907	
14	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	5.231.000	27	17.827,7	19.462.152				1	201.192			400.000	20.063.344		418.500	78.500	52.300		200.600	55.000				804.900	19.258.444	
15	HL-03234	Phạm Văn Viên	5.231.000	25	15.650,8	17.085.673				1	201.192	586.000	351.600	400.000	18.624.465		418.500	78.500	52.300		186.200	55.000	74.140			864.640	17.759.825	
16	HL-03293	Lý Văn Tuyền	4.982.000	18	12.449,9	13.591.258		9	1.724.538	1	191.615	293.000		200.000	16.000.411		398.600	74.700	49.800		160.000	55.000				738.100	15.262.311	
17	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	4.982.000	25	15.967,6	17.431.517		3	574.846	1	191.615			400.000	18.597.978		398.600	74.700	49.800		186.000	55.000				764.100	17.833.878	
18	HL-03304	Đinh Văn Lượng	4.982.000	25	15.999,5	17.466.342				1	191.615			400.000	18.057.957		398.600	74.700	49.800		180.600	55.000	52.140			810.840	17.247.117	
19	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	4.982.000	4	1.755,0	1.915.899				1	191.615				2.107.514						21.100					21.100	2.086.414	
20	HL-03434	Lý Văn Tuấn	4.982.000	24	15.415,4	16.828.691				1	191.615			400.000	17.420.306		398.600	74.700	49.800		174.200	55.000	71.500			823.800	16.596.506	
21	HL-03489	Ngô Anh Dũng	4.982.000	25	16.457,1	17.965.895				1	191.615			400.000	18.557.510		398.600	74.700	49.800		185.600	55.000	74.140			837.840	17.719.670	
22	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	4.745.000	25	15.138,2	16.526.077				1	182.500		439.500	400.000	17.548.077		379.600	71.200	47.500		175.500	55.000		299.000		1.027.800	16.520.277	
23	HL-06359	Mạc Văn Minh	4.745.000	27	16.410,9	17.915.459				1	182.500			400.000	18.497.959		379.600	71.200	47.500		185.000	55.000				738.300	17.759.659	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.296**	**987.227,5**	**1.077.736.991**		**50**	**11.727.537**	**62**	**14.301.818**	**879.000**	**1.318.500**	**26.250.000**	**1.132.213.846**	**166.000.000**	**27.317.000**	**5.122.400**	**3.415.600**	**-1.186.138**	**10.703.100**	**4.015.000**	**9.220.750**	**5.570.500**	**8.190.000**	**238.368.213**	**893.845.633**	
24	HL-00273	Lê Thanh Bình	7.704.000	4	3.967,0	4.330.696									4.330.696		616.300	115.600	77.000		43.300	55.000		255.000		1.162.200	3.168.496	
25	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	7.704.000	22	17.017,0	18.577.127				1	296.308			500.000	19.373.435	5.000.000	616.300	115.600	77.000		193.700	55.000	121.154			6.178.754	13.194.681	
26	HL-01464	Ngô Quang Khải	6.367.000	25	20.476,5	22.353.795				1	244.885			500.000	23.098.680		509.400	95.500	63.700		231.000	55.000		280.300		1.234.900	21.863.780	
27	HL-01671	Mai Văn Quỳnh	4.867.000	1	645,0	704.134									704.134						7.000	55.000	203.280			265.280	438.854	
28	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	7.704.000	16	9.387,0	10.247.605				1	296.308			250.000	10.793.913		616.300	115.600	77.000		107.900	55.000	222.794			1.194.594	9.599.319	
29	HL-02882	Trương Tiến Thủy	5.305.000	26	16.698,0	18.228.881				1	204.038			500.000	18.932.919	5.000.000	424.400	79.600	53.100		189.300	55.000	101.640			5.903.040	13.029.879	
30	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân	6.367.000					15	3.673.269	1	244.885				3.918.154		509.400	95.500	63.700		39.200	55.000				762.800	3.155.354	
31	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	7.704.000	27	11.495,0	12.548.867				1	296.308			500.000	13.345.175	5.000.000	616.300	115.600	77.000		133.500	55.000				5.997.400	7.347.775	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
32	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	7.704.000	25	20.265,3	22.123.232				1	296.308			500.000	22.919.540	5.000.000	616.300	115.600	77.000		229.200	55.000		304.300		6.397.400	16.522.140	
33	HL-02973	Bùi Hữu Truật	7.704.000	22	18.828,7	20.554.924				1	296.308			500.000	21.351.232	5.000.000	616.300	115.600	77.000		213.500	55.000	101.640	266.300		6.445.340	14.905.892	
34	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	6.367.000	23	19.625,1	21.424.339				1	244.885			500.000	22.169.224	5.000.000	509.400	95.500	63.700		221.700	55.000	121.154			6.066.454	16.102.770	
35	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	5.305.000	25	21.362,0	23.320.478				1	204.038			500.000	24.024.516		424.400	79.600	53.100		240.200	55.000				852.300	23.172.216	
36	HL-03088	Vũ Đình Còi	5.305.000	20	16.311,8	17.807.219				1	204.038			500.000	18.511.257	5.000.000	424.400	79.600	53.100	-7.555	185.100	55.000	222.794			6.012.439	12.498.818	
37	HL-03096	Trần Kim Cương	7.704.000	25	22.982,3	25.089.328				1	296.308			500.000	25.885.636	5.000.000	616.300	115.600	77.000		258.900	55.000		330.300		6.453.100	19.432.536	
38	HL-03120	Lê Chí Thanh	6.367.000	23	18.789,1	20.511.694				1	244.885			500.000	21.256.579	5.000.000	509.400	95.500	63.700		212.600	55.000				5.936.200	15.320.379	
39	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	6.367.000	7	4.234,7	4.622.885		15	3.673.269	1	244.885				8.541.039		509.400	95.500	63.700		85.400	55.000				809.000	7.732.039	
40	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	7.704.000	22	18.147,8	19.811.599				1	296.308			500.000	20.607.907	5.000.000	616.300	115.600	77.000		206.100	55.000		212.000		6.282.000	14.325.907	
41	HL-03197	Phạm Văn Tân	5.305.000	22	21.109,0	23.044.283				1	204.038			500.000	23.748.321		424.400	79.600	53.100		237.500	55.000		273.000		1.122.600	22.625.721	
42	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	7.704.000	10	7.786,0	8.499.824				1	296.308			250.000	9.046.132		616.300	115.600	77.000		90.500	55.000	101.640			1.056.040	7.990.092	
43	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	7.704.000	22	19.895,7	21.719.747				1	296.308	293.000		500.000	22.809.055	5.000.000	616.300	115.600	77.000		228.100	55.000				6.092.000	16.717.055	
44	HL-03254	Lâm Thanh Du	6.367.000	21	16.618,8	18.142.420		4	979.538	1	244.885			500.000	19.866.843		509.400	95.500	63.700		198.700	55.000				922.300	18.944.543	
45	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	22	18.586,7	20.290.738				1	244.885			500.000	21.035.623		509.400	95.500	63.700	-213.710	210.400	55.000	121.154			841.444	20.194.179	
46	HL-03282	Trần Văn Thương	6.367.000	14	9.592,0	10.471.399		5	1.224.423	1	244.885			250.000	12.190.707	2.000.000	509.400	95.500	63.700		121.900	55.000	121.154			2.966.654	9.224.053	
47	HL-03311	Nguyễn Văn Hiệu	6.367.000	26	24.281,4	26.507.530				1	244.885			500.000	27.252.415		509.400	95.500	63.700		272.500	55.000				996.100	26.256.315	
48	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	5.305.000	3	1.893,0	2.066.551				1	204.038				2.270.589						22.700					22.700	2.247.889	
49	HL-03388	Phạm Văn Vụ	5.305.000	24	17.894,8	19.535.404				1	204.038			500.000	20.239.442	5.000.000	424.400	79.600	53.100		202.400	55.000				5.814.500	14.424.942	
50	HL-03392	Hoàng Văn Thành	6.367.000	22	17.668,2	19.288.029				1	244.885			500.000	20.032.914	5.000.000	509.400	95.500	63.700		200.300	55.000	101.640			6.025.540	14.007.374	
51	HL-03452	Phạm Văn Truyền	6.367.000	21	18.472,3	20.165.849				1	244.885			500.000	20.910.734		509.400	95.500	63.700		209.100	55.000	324.434			1.257.134	19.653.600	
52	HL-03476	Trần Văn Khánh	5.305.000	8	7.852,0	8.571.875		7	1.428.269	1	204.038				10.204.182		424.400	79.600	53.100		102.000	55.000				714.100	9.490.082	
53	HL-03479	Chu Văn Trung	5.305.000	23	18.849,6	20.577.740				1	204.038			500.000	21.281.778	5.000.000	424.400	79.600	53.100		212.800	55.000	101.640			5.926.540	15.355.238	
54	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	7.704.000	23	20.775,7	22.680.426				1	296.308			500.000	23.476.734	5.000.000	616.300	115.600	77.000		234.800	55.000		270.300	390.000	6.759.000	16.717.734	
55	HL-03493	Trương Thanh Hải	7.704.000	21	22.485,1	24.546.545				3	888.923			500.000	25.935.468		616.300	115.600	77.000		259.400	55.000				1.123.300	24.812.168	
56	HL-03508	Vũ Văn Đội	5.305.000	20	19.024,5	20.768.675				1	204.038			500.000	21.472.713	5.000.000	424.400	79.600	53.100		214.700	55.000	121.154			5.947.954	15.524.759	
57	HL-03517	Hà Văn Toàn	6.367.000	23	19.082,8	20.832.320				1	244.885	293.000		500.000	21.870.205	5.000.000	509.400	95.500	63.700		218.700	55.000	121.154			6.063.454	15.806.751	
58	HL-03524	Linh Du Long	6.367.000	19	16.949,1	18.503.002				1	244.885			500.000	19.247.887	5.000.000	509.400	95.500	63.700		192.500	55.000	121.154			6.037.254	13.210.633	
59	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	5.305.000	26	10.806,4	11.797.136				1	204.038		439.500	500.000	12.940.674		424.400	79.600	53.100		129.400	55.000				741.500	12.199.174	
60	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	5.305.000	24	17.646,2	19.264.012				1	204.038			500.000	19.968.050	5.000.000	424.400	79.600	53.100		199.700	55.000	242.308			6.054.108	13.913.942	
61	HL-03537	Hoàng Huy Du	5.305.000	27	20.039,8	21.877.058				1	204.038		439.500	500.000	23.020.596	8.000.000	424.400	79.600	53.100		230.200	55.000				8.842.300	14.178.296	
62	HL-03539	Giang Văn Thuấn	7.704.000	23	20.189,4	22.040.374				1	296.308	293.000		500.000	23.129.682	5.000.000	616.300	115.600	77.000		231.300	55.000	101.640			6.196.840	16.932.842	
63	HL-03574	Đàm Đức Tú	5.305.000	27	12.537,8	13.687.272				1	204.038			500.000	14.391.310		424.400	79.600	53.100		143.900	55.000				756.000	13.635.310	
64	HL-03760	Đặng Văn Dương	7.704.000	25	14.493,6	15.822.380				1	296.308			500.000	16.618.688		616.300	115.600	77.000		166.200	55.000				1.030.100	15.588.588	
65	HL-04688	Nguyễn Văn Đạt	6.367.000	24	21.767,9	23.763.591				1	244.885			500.000	24.508.476		509.400	95.500	63.700		245.100	55.000				968.700	23.539.776	
66	HL-05044	Lương Văn Tuấn	5.305.000	22	19.683,4	21.487.984				1	204.038			500.000	22.192.022		424.400	79.600	53.100		221.900	55.000	121.154			955.154	21.236.868	
67	HL-05189	Bùi Hữu Thường	6.367.000	20	20.363,2	22.230.108				1	244.885				22.474.993	5.000.000	509.400	95.500	63.700	-265.100	224.700	55.000	101.640			5.784.840	16.690.153	
68	HL-05415	Hoàng Văn Báo	4.867.000	20	15.669,0	17.105.541				1	187.192			500.000	17.792.733	5.000.000	389.400	73.000	48.700	-269.225	177.900	55.000	343.948			5.818.723	11.974.010	
69	HL-05439	Trần Văn Văn	4.867.000	22	18.246,8	19.919.675				1	187.192			500.000	20.606.867	5.000.000	389.400	73.000	48.700	-267.623	206.100	55.000	101.640			5.606.218	15.000.649	
70	HL-05448	Lý A Su	4.867.000	3	1.574,0	1.718.305				1	187.192				1.905.497						19.100					19.100	1.886.397	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HL-05730	Hà Văn Lượng	6.367.000	19	14.052,2	15.340.458				1	244.885			500.000	16.085.343	5.000.000	509.400	95.500	63.700		160.900	55.000	101.640			5.986.140	10.099.203	
72	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	4.867.000	23	12.929,4	14.114.774		4	748.769	1	187.192		439.500	500.000	15.990.235		389.400	73.000	48.700		159.900	55.000				726.000	15.264.235	
73	HL-06037	Lê Kiên Cường	5.305.000	23	20.300,5	22.161.660				1	204.038			500.000	22.865.698	5.000.000	424.400	79.600	53.100		228.700	55.000	121.154			5.961.954	16.903.744	
74	HL-06155	Phạm Văn Cường	4.867.000	23	20.317,0	22.179.672				1	187.192			500.000	22.866.864		389.400	73.000	48.700	-162.925	228.700	55.000		238.000		869.875	21.996.989	
75	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	4.867.000	19	13.663,7	14.916.340				1	187.192			500.000	15.603.532	5.000.000	389.400	73.000	48.700		156.000	55.000	101.640			5.823.740	9.779.792	
76	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	4.636.000	22	20.575,5	22.461.872				1	178.308			500.000	23.140.180		370.900	69.500	46.400		231.400	55.000				773.200	22.366.980	
77	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	4.636.000	7	4.995,0	5.452.944				1	178.308				5.631.252		370.900	69.500	46.400		56.300	55.000	101.640			699.740	4.931.512	
78	HL-06582	Vũ Văn Thông	5.305.000	25	21.362,0	23.320.478				1	204.038			500.000	24.024.516	5.000.000	424.400	79.600	53.100		240.200	55.000				5.852.300	18.172.216	
79	HL-06659	Phạm Văn Điệp	4.636.000	26	23.361,8	25.503.621				1	178.308			500.000	26.181.929	5.000.000	370.900	69.500	46.400		261.800	55.000				5.803.600	20.378.329	
80	HL-06685	Ma Duy Nhất	4.636.000	9	7.450,0	8.133.020				1	178.308			250.000	8.561.328		370.900	69.500	46.400		85.600	55.000	121.154			748.554	7.812.774	
81	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	4.636.000	17	13.709,9	14.966.776				2	356.615			500.000	15.823.391		370.900	69.500	46.400		158.200	55.000	101.640			801.640	15.021.751	
82	HL-06774	Nguyễn Xuân May	4.636.000	26	14.852,2	16.213.857				1	178.308			500.000	16.892.165	5.000.000	370.900	69.500	46.400		168.900	55.000				5.710.700	11.181.465	
83	HS18-171	Cao Văn Thăng		12	6.139,0	6.701.826								250.000	6.951.826							55.000	203.280		468.000	726.280	6.225.546	
84	HS18-183	Hà Văn Thọ		15	8.248,0	9.004.181								250.000	9.254.181	3.000.000						55.000		196.000	546.000	3.797.000	5.457.181	
85	HS18-184	Giàng A Du		12	6.136,0	6.698.551								250.000	6.948.551	2.000.000						55.000	605.770	196.000	572.000	3.428.770	3.519.781	
86	HS18-185	Sồng A Lử		13	6.012,0	6.563.183								250.000	6.813.183	2.000.000						55.000	605.770	196.000	650.000	3.506.770	3.306.413	
87	HS18-220	Hoàng Văn Quang		5	2.098,0	2.290.346									2.290.346							55.000	304.920	185.000	650.000	1.194.920	1.095.426	
88	HS18-221	Lù Văn Sán		9	4.102,0	4.478.073								250.000	4.728.073							55.000	304.920	185.000	546.000	1.090.920	3.637.153	
89	HS18-223	Xa Văn Bắc		4	1.837,0	2.005.417									2.005.417							55.000	547.228	115.000	520.000	1.237.228	768.189	
90	HS18-226	Hồ Văn Được		5	2.416,0	2.637.500									2.637.500							55.000	203.280	258.000	442.000	958.280	1.679.220	
91	HS18-229	Phạm Xuân Thiện		7	3.505,0	3.826.340									3.826.340							55.000	304.920	258.000	520.000	1.137.920	2.688.420	
92	HS18-231	Võ Sỹ Tuấn Anh		2	1.026,0	1.120.064									1.120.064							55.000	304.920	237.000	260.000	856.920	263.144	
93	HS18-232	Cà Văn Hiệp		9	4.106,0	4.482.440								250.000	4.732.440							55.000	406.560	140.000	520.000	1.121.560	3.610.880	
94	HS18-234	Lò Láo Lở		11	5.944,0	6.488.949								250.000	6.738.949							55.000	101.640	296.000	390.000	842.640	5.896.309	
95	HS18-235	Phan Văn Yên		5	1.959,0	2.138.602									2.138.602							55.000	304.920	232.000	572.000	1.163.920	974.682	
96	HS18-236	Đỗ Duy Thành		4	1.576,0	1.720.488									1.720.488							55.000	304.920	233.000	546.000	1.138.920	581.568	
97	TV19-024	Mùa A Giàng	4.636.000	12	6.318,0	6.897.237				1	151.562			250.000	7.298.799	2.000.000					73.000	55.000	363.462	207.000	286.000	2.984.462	4.314.337	
98	TV19-039	Sùng A Vàng	4.636.000	12	6.170,1	6.735.726				1	151.562			250.000	7.137.288	2.000.000					71.400	55.000	363.462	207.000	312.000	3.008.862	4.128.426	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**29**	**6.072,0**	**6.628.684**				**1**	**168.346**				**6.797.030**		**350.200**	**65.700**	**43.800**	**-43.675**	**68.000**	**55.000**				**539.025**	**6.258.005**	
99	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	4.377.000	29	6.072,0	6.628.684				1	168.346				6.797.030		350.200	65.700	43.800	-43.675	68.000	55.000				539.025	6.258.005	
Tổng cộng				**1.837**	**1.284.985,0**	**1.447.080.524**	**-4.970.019**	**73**	**16.492.729**	**86**	**19.229.314**	**2.051.000**	**2.109.600**	**31.450.000**	**1.513.443.147**	**176.000.000**	**36.749.600**	**6.891.300**	**4.594.600**	**-1.287.323**	**14.515.500**	**5.225.000**	**10.676.490**	**5.869.500**	**8.190.000**	**267.424.668**	**1.246.018.479**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng